PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,40			3,80	0,60	275.400	1.046.520	165.240	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,00			19,90	2,10	25.200	501.480	52.920	
3	Thịt lợn nạc	Kg	3,50			3,20	0,30	159.600	510.720	47.880	
4	Thit lợn mông	Kg	6,15			5,10	1,05	140.700	717.570	147.735	
5	Khoai tây	Kg	2,60			2,30	0,30	25.200	57.960	7.560	
6	Cà rốt	Kg	1,60			1,40	0,20	23.100	32.340	4.620	
7	Bí ngô	Kg	2,50			2,30	0,20	23.100	53.130	4.620	
8	Cà chua	Kg	2,50			2,30	0,20	33.600	77.280	6.720	
9	Bầu	Kg	9,00			8,20	0,80	27.300	223.860	21.840	
10	Tôm trà	Kg	2,00			1,80	0,20	172.200	309.960	34.440	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,10	0,30	71.280	78.408	21.384	
14	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
17	Quả thanh long	Kg	15,60			13,60	2,00	48.300	656.880	96.600	
18	Sữa chua(hộp)	Kg	18,34			18,34		68.657	1.259.172		
19	Bánh gạo	Kg	5,52			5,52		78.000	430.560		
20	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
21	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
23	Cá quả	Kg	1,30				1,30	157.500		204.750	
24	Thit lợn mông	Kg	0,55				0,55	140.700		77.385	
25	Rau răm	Kg	0,05				0,05	65.100		3.255	
26	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	23.100		9.240	
	Cộng								**6.003.365**	**943.690**	
	Tổng cộng								**6.947.055**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Thái Thụy	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 11/01/2025 14:42:27
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 302** **- 3 tuổi: 56** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 261 **- 4 tuổi: 99** **+ Nhà trẻ: 41** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 106 **- Cơm thường: 41**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,80	0,60	3,80	0,60	1.026,0	162,0			988,0	156,0			1.444,0	228,0	18.772,0	2.964,0
2	Gạo tẻ máy	19,90	2,10	19,90	2,10			1.572,1	165,9			199,0	21,0	15.104,1	1.593,9	68.456,0	7.224,0
3	Thịt lợn nạc	3,20	0,30	3,14	0,29	595,8	55,9			219,5	20,6					4.359,0	408,7
4	Thit lợn mông	5,10	1,05	5,00	1,03	949,6	195,5			1.864,3	383,8					16.793,3	3.457,4
5	Khoai tây	2,30	0,30	2,00	0,26			40,0	5,2			2,0	0,3	418,2	54,5	1.860,9	242,7
6	Cà rốt	1,40	0,20	1,25	0,18			18,8	2,7			2,5	0,4	97,7	14,0	488,7	69,8
7	Bí ngô	2,30	0,20	1,88	0,16			5,6	0,5			1,9	0,2	114,6	10,0	507,4	44,1
8	Cà chua	2,30	0,20	2,19	0,19			13,1	1,1			4,4	0,4	87,4	7,6	437,0	38,0
9	Bầu	8,20	0,80	5,31	0,52			31,8	3,1			1,1	0,1	153,9	15,0	742,8	72,5
10	Tôm trà	1,80	0,20	1,62	0,18	298,1	33,1			29,2	3,2					1.458,0	162,0
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
13	Dầu đậu tương	1,10	0,30	1,10	0,30							1.100,0	300,0			9.900,0	2.700,0
14	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Quả thanh long	13,60	2,00	13,60	2,00			176,8	26,0					1.183,2	174,0	5.440,0	800,0
18	Sữa chua(hộp)	18,34		18,34		605,2				678,6				660,2		11.187,4	
19	Bánh gạo	5,52		5,52				480,2				121,4		4.393,9		20.313,6	
20	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
21	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
22	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
23	Cá quả		1,30		0,78		142,0				21,1						756,6
24	Thit lợn mông		0,55		0,54		102,4				201,0						1.811,0
25	Rau răm		0,05		0,04				1,8						1,1		11,3
26	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					**3.483,9**	**691,9**	**2.343,2**	**314,9**	**3.779,5**	**785,7**	**1.432,9**	**335,9**	**23.672,8**	**2.937,7**	**160.838,8**	**24.679,0**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,3**	**16,9**	**9,0**	**7,7**	**14,5**	**19,2**	**5,5**	**8,2**	**90,7**	**71,7**	**616,2**	**601,9**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.946.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.781 đ
- Đã chi: 6.947.055 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1.055 đ
- Luỹ kế: 1.726 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, thịt lợn nấu củ quả
- Canh bầu nấu tôm /Thanh long tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh gạo
- NT: Cháo cá quả hành răm

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu